

Số: *135* /KH-MNPTI

Phương Trung, ngày 13 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT Trường mầm non Phương Trung I - Năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON PHƯƠNG TRUNG I

Căn cứ vào Nghị định số 04/2015/NĐ- CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 11/2020/TT-BGD&ĐT ngày 19/5/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo về thực hiện QCDC trong hoạt động của cơ sở GD công lập trong nhà trường;

Căn cứ thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/05/2020 thông tư hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 thông tư ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số 134/KH-MNPTI ngày 12/9/2023 về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 – 2024 trường mầm non Phương Trung I;

Theo đề nghị của ban chỉ đạo thực hiện QCDC và tổ chuyên môn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường mầm non Phương Trung I.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Tổ Văn phòng, các Tổ chuyên môn, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường MN Phương Trung I có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện, Phòng GD&ĐT T.Oai (để b/c);
- Như điều 1;
- Lưu VP./.



Nguyễn Thị Thu

QUY CHẾ

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của trường mầm non Phương Trung I - Năm học 2023 - 2024
(Kèm theo QĐ số 135/QĐ-MNPTI ngày 13/09/2023 về việc Ban hành QC thực hiện công khai theo TT 36/2017/TT-BGDĐT của Trường MN Phương Trung I)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về việc thực hiện công khai của trường mầm non Phương Trung I, theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Toàn thể CB, GV, NV trường mầm non Phương Trung I thực hiện sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai:

1. Thực hiện công khai cam kết của trường mầm non Phương Trung I về chất lượng và các điều kiện để đảm bảo nuôi dưỡng CSGD trẻ, về công tác thu chi tài chính, công tác thi đua, công tác sắp xếp nhân sự, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên, CSVC... để CB, GV, NV và phụ huynh của trường được biết đồng thời tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong việc quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ.

3. Góp phần xây dựng nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt nhiệm vụ NDCS&GD trẻ.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai:

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đúng các quy định tại thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Thông tin được công khai đảm bảo chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II: THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG MẦM NON PHƯƠNG TRUNG I

Điều 4: Nội dung công khai:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục trẻ năm 2023 - 2024

Mức độ về sức khỏe, năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được theo lịch vực phát triển, chương trình giáo dục mà cơ sở tuân thủ, các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục của cơ sở giáo dục (Theo Biểu mẫu 01- trong phụ lục của Quy chế).



2. Cam kết chất lượng giáo dục thực tế năm 2023 - 2024

Công khai tổng số trẻ, số trẻ em từng độ tuổi, từng nhóm lớp, số trẻ được tổ chức ăn bán trú ở trường, số trẻ em khuyết tật học hòa nhập, số trẻ em được cân đo, theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng, kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em, số trẻ em từng độ tuổi học chương trình chăm sóc GDMN có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02- trong phụ lục của quy chế).

Năm học 2023 - 2024: Lập kế hoạch và tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí để phấn đấu đạt “*Trường chuẩn Quốc gia mức độ II*” và “*Kiểm định chất lượng mức độ III*”.

3. Công khai thông tin CSVC năm 2023 – 2024

Tổng số phòng học, số điểm trường, diện tích đất toàn trường, diện tích sân chơi, tổng diện tích một số loại phòng (phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng vệ sinh, hiên chơi, phòng giáo dục thể chất, phòng nghệ thuật, phòng sáng tạo, nhà bếp)

Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định; số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện còn thiếu so với quy định)

Tổng số đồ chơi ngoài trời

Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy tính, máy chiếu...)

Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác

Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh

Nguồn điện

Kết nối internet

Trang thông tin điện tử

Tường rào xây

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, và nhân viên năm 2023 - 2024

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

Giáo viên: nhà trẻ, mẫu giáo

Cán bộ quản lý: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Nhân viên: văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, nhân viên khác

(Theo Biểu mẫu 04 - trong phụ lục của quy chế).

5. Công khai thu chi tài chính:

a. *Tình hình tài chính của nhà trường:* Thực hiện Quy chế công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư XD cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách

nhà nước, các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai QL tài chính.

b. Học phí và các khoản thu khác từ người học: Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo năm học.

c. Các khoản chi theo năm học: Công khai các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của GV và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ. Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai:

Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này

Công khai trên trang thông tin điện tử của trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan

Niem yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng đầu năm học, cuối học kỳ I, cuối năm học. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết

+ Công khai các điều kiện cơ sở vật chất: Tháng 10, tháng 5

+ Công khai về chất lượng đào tạo: Đầu năm học, cuối học kỳ I và cuối năm học.

+ Công khai về tài chính (*đặc biệt là công khai về các khoản đóng góp tự nguyện từ PHHS*). Thời gian thực hiện 3 tháng 1 lần đối với tài chính ngân sách và cuối mỗi học kỳ đối với các khoản đóng góp tự nguyện của CMTE.

Bất cứ lúc nào CMTE và những người quan tâm, đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ, phối hợp thực hiện.

Đối với trẻ em mới tiếp nhận: phổ biến trong cuộc họp CMTE hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi nhà trường tiếp nhận ND, CS, GD trẻ.

Đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại nhà trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp CMTE vào đầu năm học mới.

Chương III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Hiệu trưởng và bộ phận liên quan

1. Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức, thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai Quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của trường.

4. Thực hiện công bố KQ kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được KQ kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra bằng các hình thức sau:

a. Công bố công khai trong cuộc họp với CB, GV, NV của trường.

b. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c. Đưa lên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Điều 7. Trách nhiệm của CB, GV, NV

Các tổ chuyên môn và toàn thể CB, GV, NV trong trường có trách nhiệm thực hiện tốt Quy chế này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện, Phòng GD&ĐT T.Oai (để b/c) ;
- CB, GV, NV (để t/h);
- Website nhà trường;
- Lưu VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục cơ sở mầm non năm học 2023-2024

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được.	98%	98%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện.	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc GDMN và ứng dụng PPGD tiên tiến Steam	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc GDMN và ứng dụng PPGD tiên tiến Steam
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển.	100 %	99,6 %
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở.	Đảm bảo 100%	Đảm bảo 100%

Phương Trung, ngày 31 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	550	100	152	145	153
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ ngày	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	550	100	152	145	153
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	151
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	550	100	152	145	153
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	550	100	152	145	153
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	550	100	152	145	153
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	550	100	152	145	153
1	Số trẻ cân nặng bình thường	542	98	152	141	151
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	8	2	0	4	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	540	98	150	141	151
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	10	2	2	4	2
5	Số trẻ thừa cân, béo phì	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học chương trình chăm sóc giáo dục	550	100	152	145	153
1	Chương Trình giáo dục nhà trẻ	100	100			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	450		152	145	153

Phương Trung, ngày 7 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯƠNG TRUNG I

Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT
NĂM HỌC 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng	39	-
II	Loại phòng học	20	
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng DT đất toàn trường (m ²)	8.838,5	16,07 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	3.862,4	7,02 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng SH chung (m ²)	2.210	4,01m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	230	0,43 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi	192 m ²	0,34 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất	117 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng	117 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho(m ²)	143 m ²	-
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu. (Đơn vị tính: bộ)	20	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định.	20	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định.	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số)		
1	Máy vi tính dành cho CB,GV,NV	26	

2	Máy tính trẻ em	0	
3	Máy chiếu	2	
4	Máy in	10	
5	Nhạc cụ (Đàn organ)	01	
6	Ti vi		
7	Máy phôtô	10	
8	Điều hòa	27	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		-
1			
2			

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số (m ²)/ trẻ em	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	73 m ²	280 m ²	140/140	0,50 m ²	0,25/0,25 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối Internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (Website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Phuong Trung, ngày 3 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯƠNG TRUNG

Nguyễn Thị Thu

THÔNG BÁO

Công khai thông tin đội ngũ CBQL – GV- NV năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Xếp loại chuẩn nghề nghiệp 2023-2024		
			T S	ĐH	CD	T C	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	T	K	TB
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	1	47	7	6	2		48		30	18	0
I	Giáo viên	45		45					34	11	27	18	0
1	Nhà trẻ	12		12				1	10	2	4	8	0
2	Mẫu giáo	33		33					24	9	23	10	0
II	Cán bộ Q.Lý	3	1	2					3		3	0	
1	Hiệu trưởng	1	1						1		1	0	
2	P.Hiệu trưởng	2		2					2		2	0	
III	Nhân viên	15			9	4	2		0				
1	Nhân viên Văn thư	01				1							
2	Nhân viên kế toán												
3	Nhân viên thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế	01			0	1							
5	Nhân viên khác	13			9	2	2						

Phường Trung, ngày 17 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
 MAM NON
 PHƯƠNG TRUNG 1
 Nguyễn Thị Thu

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số: 252/QĐ-MNPTI ngày 29 tháng 12 năm của Trường Mầm non Phương Trung I)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	478
I	Số thu phí, lệ phí	478
1	Lệ phí	478
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	478
I	Chi sự nghiệp.....	478
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	478
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.961
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.961
1	Chi quản lý hành chính	6.961
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.961
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuy	

6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Phương Trung, ngày 29 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

Số dư chuyển kỳ sau:	- đồng
- Kinh phí CCTL phải trích bổ sung vào năm 2024	2.692.400 đồng
- Quỹ học phí thu tại đơn vị	366.231.000 đồng
Kinh phí năm trước chuyển sang:	37.950.000 đồng
Kinh phí đã chuyển nguồn	37.551.000 đồng
Chênh lệch	(399.000) đồng
Tổng số thu năm 2023	328.680.000 đồng
Tổng số chi năm 2023	366.231.000 đồng
Số dư chuyển kỳ sau:	0 đồng
- Quỹ học phí Ngân sách hỗ trợ	192.000.000 đồng
Trong đó: Số dư năm trước chuyển sang:	44.000.000 đồng
Tổng số thu năm 2023	148.000.000 đồng
Tổng số chi năm 2023	192.000.000 đồng
Số dư chuyển kỳ sau:	0 đồng
* Thu, chi tiền ăn bán trú	2.077.255.300 đồng
Trong đó: Số dư năm trước chuyển sang:	30.880.300 đồng
Tổng số thu năm 2023	2.046.375.000 đồng
Tổng số chi năm 2023	2.045.280.000 đồng
Số dư chuyển kỳ sau:	31.975.300 đồng
* Thu, chi tiền chăm sóc bán trú	714.300.000 đồng
Trong đó: Số dư năm trước chuyển sang:	- đồng
Tổng số thu năm 2023	714.300.000 đồng
Tổng số chi năm 2023	714.300.000 đồng
Số dư chuyển kỳ sau:	- đồng
* Thu, chi tiền học phẩm	79.650.000 đồng
Trong đó: Số dư năm trước chuyển sang:	- đồng
Tổng số thu năm 2023	79.650.000 đồng
Tổng số chi năm 2023	79.650.000 đồng
Số dư chuyển kỳ sau:	- đồng
* Thu, chi tiền trang thiết bị bán trú	79.650.000 đồng
Trong đó: Số dư năm trước chuyển sang:	- đồng
Tổng số thu năm 2023	79.650.000 đồng
Tổng số chi năm 2023	79.650.000 đồng

Số dư chuyển kỳ sau:	-	đồng
* Thu, chi tiền nước uống	57.060.000	đồng
Trong đó: Số dư năm trước chuyển sang:		đồng
Tổng số thu năm 2023	57.060.000	đồng
Tổng số chi năm 2023	57.060.000	đồng
Số dư chuyển kỳ sau:	-	đồng
b. Quyết toán chi ngân sách:	6.984.726.000	đồng
- Số dự toán kinh phí năm trước chuyển sang:	44.000.000	đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm:	6.940.726.000	đồng
Trong đó: + Dự toán được giao đầu năm:	6.563.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	377.726.000	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.984.726.000	đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm:	6.984.726.000	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:		đồng
- Số kinh phí được chuyển sang năm sử dụng và quyết toán:		0 đồng
+ Kinh phí đã nhận:	6.984.726.000	đồng
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:		0 đồng
(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 3b đính kèm)		